

Bản án số: 176/2020/DS-ST
Ngày: 28-8-2020
V/v tranh chấp hợp
đồng dân sự về vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Tố Nhân.

Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông Nguyễn Hòa Bình
2/ Bà Hồ Thị Lệ Thu

Thư ký Tòa án: Bà Lê Thị Thúy Loan - Thư ký Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân Quận 7 tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Gấm - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 147/2019/TLST- DS ngày 10/5/2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 90/2020/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 7 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số: 91/2020/QĐST- DS ngày 12/8/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Hồng T, sinh năm 1977 (có mặt)

Địa chỉ: Căn hộ số A, lô n, chung cư H, đường N, khu phố m, phường b, quận y, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, Luật sư Văn phòng luật sư S - Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông Nguyễn Viết L, sinh năm 1974 (có mặt)

Bà Nguyễn Lê Châu P, sinh năm 1983

Cùng địa chỉ: Căn hộ số C, Chung cư A - N, phường T, Quận b, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà P ủy quyền cho ông L theo Giấy ủy quyền số 000006709, quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 27/5/2020 của Văn phòng công chứng Tân Thuận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Trần Sanh M, sinh năm 1971

Địa chỉ: Căn hộ số A, lô n, chung cư H, đường N, khu phố m, phường b, quận y, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông M ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Hồng T theo Giấy ủy quyền số 002819, quyền số 06 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 27/6/2019 của Văn phòng công chứng Nguyễn Hồng Hà.

2. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1964 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: số C, ấp B, xã P, thị xã B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20/12/2018 của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng T và tài liệu chứng cứ trong hồ sơ thể hiện:

Bà T yêu cầu ông L, bà P trả số tiền tạm tính đến ngày hòa giải 28/6/2020 là 1.224.600.000 đồng, trong đó bao gồm các khoản vay theo các giấy vay tiền sau:

1. Ngày 05/9/2008 ông L, bà P vay số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng, thời hạn một tháng.

2. Ngày 28/3/2009 ông L, bà P vay số tiền 500.000.000 đồng, lãi suất theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, không thời hạn.

3. Ngày 28/3/2009 ông L, bà P vay số tiền 60.000.000 đồng, lãi suất theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, không thời hạn.

Tổng cộng số tiền vay là 660.000.000 đồng,

Tiền lãi của khoản vay 100.000.000 đồng tính từ 05/9/2008 đến 28/3/2009, lãi suất 9%/năm: $100.000.000 \text{ đồng} \times 9\%/năm : 12 \text{ tháng} = 750.000 \text{ đồng/tháng} \times 6 \text{ tháng} = 4.500.000 \text{ đồng}$.

Tiền lãi của khoản vay 560.000.000 đồng + 100.000.000 đồng = 660.000.000 đồng tính từ 28/3/2008 đến 28/6/2020: $660.000.000 \text{ đồng} \times 9\%/năm : 12 \text{ tháng} = 4.950.000 \text{ đồng/tháng} \times 127 \text{ tháng} = 628.650.000 \text{ đồng}$.

Tổng số nợ tạm tính đến ngày 28/6/2020 là 1.288.650.000 đồng (lãi 628.650.000 đồng + gốc 660.000.000 đồng).

Bị đơn ông L trình bày: Ông L thừa nhận có vay của bà T số tiền 540.00.000 đồng ngày 28/3/2019, đây là khoản tiền gộp từ nhiều khoản vay khác:

Ngày 03/7/2008 vay 50.000.000 đồng,

Ngày 04/7/2008 vay 50.000.000 đồng,

Ngày 07/7/2008 vay 20.000.000 đồng,

Ngày 13/8/2008 vay 20.000.000 đồng,

Ngày 05/9/2008 vay 100.000.000 đồng,

Ngày 09/11/2008 vay 15.000.000 đồng,

Ngày 17/12/2008 vay 30.000.000 đồng,

Ngày 31/12/2008 vay 20.000.000 đồng,

Ngày 08/01/2009 vay 15.000.000 đồng,

Ngày 18/01/2009 vay 60.000.000 đồng,

Ngày 24/01/2009 vay 140.000.000 đồng,

Tổng cộng là 540.000.000.000 đồng, đã trả được 25.000.000 đồng (nộp giấy cho Tòa án sau), còn lại 515.000.000 đồng. Tiền lãi của các khoản vay này lúc bà T tính 8%/tháng, lúc khác bà T tính 10%/tháng, ông L đã trả lãi được 210.000.000 đồng, nhưng không ghi giấy trả tiền nên bà T chối không thừa nhận. Nay bà T yêu cầu ông L trả số tiền 1.288.650.000 đồng, ông L không đồng ý, ông L yêu cầu ghi nhận số tiền nợ còn lại là 515.000.000 đồng, được trả mỗi tháng 8.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn C tự khai trong bản tự khai ngày 29/6/2020 như sau: Ngày 05/9/2008 ông L có mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông C đứng tên để ông L tạo niềm tin với bà T trong việc vay mượn, chứ không đúng theo quy định pháp luật, ông C không liên quan và không có

trách nhiệm trong việc vay mượn giữa ông L với bà T. Ông C xin vắng mặt vì không có trách nhiệm trong vụ này.

Tại phiên tòa, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, không nộp thêm tài liệu chứng cứ mới, yêu cầu bị đơn trả số tiền tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 1.343.206.452 đồng, trong đó nợ gốc là 660.000.000 đồng, nợ lãi là 683.206.452 đồng.

Bị đơn không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn, chỉ thừa nhận vay của nguyên đơn số tiền 560.000.000.000 đồng, ông viết giấy vay 100.000.000 đồng, còn những giấy còn lại là do bà T ép bà P viết, trong đó cộng dồn lãi nên mới ra số tiền 560.000.000 đồng. Tiền lãi ông L đã trả lãi được 201.596.667 đồng, nhưng không ghi giấy trả tiền. Nay bà T yêu cầu ông L trả số tiền 1.343.206.452 đồng, ông L không đồng ý, ông L yêu cầu ghi nhận số tiền nợ còn lại là 560.000.000 đồng, được trả mỗi tháng 8.000.000 -10.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Phản tranh luận: Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày tranh luận: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu bị đơn trả số tiền 1.343.206.452 đồng. Nguyên đơn bà T không có ý kiến bổ sung.

Ông Nguyễn Viết L trình bày tranh luận: Ông không đồng ý số tiền 660.000.000 đồng mà bà T yêu cầu, ông thừa nhận có mượn nợ bà T do cộng dồn lãi vào nên thành 460.000.000 đồng, và một giấy mượn nợ ông ghi mượn bà T 100.000.000 đồng, tổng số nợ ông mượn bà T là 560.000.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7 phát biểu ý kiến:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định về thẩm quyền thụ lý được quy định tại các điều từ Điều 26 đến Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự; Việc xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự; Việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ đúng quy định tại các điều từ Điều 93 đến Điều 97 Bộ luật tố tụng dân sự; Trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và cho các đương sự đúng quy định tại Điều 195, Điều 196 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thời hạn chuẩn bị xét xử đúng theo quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa:

Hội đồng xét xử và thư ký đã thực hiện đúng các quy định chung về phiên tòa sơ thẩm, thủ tục bắt đầu phiên tòa, đảm bảo việc tranh tụng tại phiên tòa theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn, ông L, bà P có trách nhiệm liên đới trả cho bà T số tiền gốc và lãi 859.055.000 đồng. Nguyên đơn phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận. Bị đơn chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

- Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng T yêu cầu bị đơn ông L, bà P trả số tiền vay, có cơ sở xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là “Tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do bị đơn ông Nguyễn Viết L, bà Nguyễn Lê Châu P có nơi cư trú tại Quận 7 nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Xét xử vắng mặt bị đơn:

- Ông Nguyễn Văn C có yêu cầu xét xử vắng mặt. Nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt đương sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1.1] Căn cứ 03 giấy mượn tiền giữa bà T, ông L và bà P: ”Giấy mượn tiền”, ngày 05/9/2008 có nội dung: “Tôi: Nguyễn Viết L có mượn của chị Nguyễn Thị Hồng T số tiền: 100.000.000đ... thời hạn: 01 tháng, tài sản thế chấp là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn C...”; Giấy ngày 28/3/2009 có nội dung “Hôm nay ngày 28/3/09 Tôi tên: Nguyễn Thị Châu P là vợ của anh Nguyễn Viết L có mượn của cô Nguyễn Thị Hồng T số tiền là 500.000.000 đ... chúng tôi hứa sẽ trả cho cô Thái trong thời gian sớm nhất có thể”; Giấy có nội dung “Tôi tên Nguyễn Thị Châu P Hôm nay ngày 28/3/2009 Tôi có mượn của cô Nguyễn Thị Hồng T số tiền là: 60.000.000 đ... tôi hứa trả lại cho cô Thái số tiền trên trong thời gian sớm nhất có thể...”, có cơ sở để xác định giữa bà T, ông L và bà P có xác lập một giao dịch vay tài sản. Theo quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2005 thì *Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định.* Giữa bà T, ông L, bà P có sự thỏa thuận thời gian vay là phù hợp theo quy định này.

Tại khoản 1 Điều 151 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định về thời hạn, thời điểm tính thời hạn như sau: *một năm là ba trăm sáu mươi lăm ngày; một tháng là 30 ngày.*

[2.1.2] Bà T cho ông L, bà P vay đợt 1 là giấy mượn tiền ngày 05/9/2008, ông L viết giấy mượn 100.000.000 đồng, thời hạn 01 tháng, hai bên không thỏa thuận lãi. Tuy nhiên đến nay ông L vẫn chưa trả cho bà T, nên bà T khởi kiện yêu cầu ông L, bà P trả số tiền vốn 100.000.000 đồng. Tại phiên tòa, bà T yêu cầu bị đơn trả tiền lãi tính từ 05/9/2008 đến 28/8/2020, lãi suất 9%/năm, thời gian là 11 năm, 11 tháng 22 ngày với số tiền lãi là 107.806.452 đồng.

Xét, theo quy định tại khoản 4 Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005 và khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân tối cao hướng dẫn như sau:

Hợp đồng vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên vay có nghĩa vụ trả lãi trên nợ gốc quá hạn theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả, nếu các bên có thỏa thuận về việc trả lãi đối với nợ gốc quá hạn.

Nay bà T yêu cầu bị đơn trả lãi từ 05/9/2008 với lãi suất 9%/năm là không đúng với quy định nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận 1 phần yêu cầu tính lãi. Theo đó thời gian tính lãi từ ngày đến hạn trả nợ là 06/10/2008 đến 28/8/2020 là 11 năm 10 tháng 24 ngày x 9%/năm x 100.000.000 đồng. Được tính: 4.339 ngày x 0,025%/ngày x 100.000.000 đồng = 108.475.000 đồng.

Đợt 2 là 02 giấy vay cùng ngày 28/3/2009 ông L, bà P vay của bà T số tiền 500.000000 đồng và 60.000.000 đồng, tổng cộng 560.000.000 đồng, hai bên không thỏa thuận thời hạn, không thỏa thuận lãi suất. Bà T có thông báo ngày 05/11/2018 để yêu cầu bà P trả nợ, cho thời hạn 10 ngày, hạn chót ngày 16/11/2018. Nhưng ông L, bà P chưa trả nên bà T yêu cầu ông L, bà P trả số tiền gốc 560.000.000 đồng. Tại phiên tòa, bà T yêu cầu bị đơn trả tiền lãi tính từ 28/3/2008 đến 28/8/2020, lãi suất 9%/năm, thời gian là 11 năm 5 tháng, số tiền 575.400.000 đồng.

Xét, theo quy định tại khoản 1 Điều 477 Bộ luật dân sự 2005 quy định: *Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản và bên vay cũng có quyền trả nợ vào bất cứ lúc nào, nhưng phải báo cho nhau biết trước một thời gian hợp lý, nếu không có thỏa thuận khác.*

Ngày 05/11/2018 bà T gửi thông báo đòi tiền cho bà P và cho thời trả tiền hạn chót là ngày 16/11/2018, nên có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận phần lãi kể từ ngày 17/11/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm. Như vậy tiền lãi được tính từ ngày 17/11/2018 đến 28/8/2020 là 1 năm 9 tháng 12 ngày. Được tính: 647 ngày x 560.000.000 đồng x 0,025%/ngày = 90.580.000 đồng.

Tổng cộng 02 khoản tiền lãi là 90.580.000 đồng + 108.475.000 đồng = 199.055.000 đồng.

Như vậy, bà T cho ông L, bà P vay số tiền 660.000.000 đồng và yêu cầu trả lãi tính đến ngày 28/8/2020 với số tiền 683.206.452 đồng là không đúng theo quy định tại khoản 4 Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005 và Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân tối cao nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận, chỉ chấp nhận một phần số tiền lãi theo quy định là 199.050.000 đồng.

[2.2] Xét yêu cầu của bị đơn: Ông L thừa nhận vợ chồng ông có mượn tiền bà T nhưng với số tiền 560.000.000 đồng không phải là 660.000.000 đồng như bà T đòi, và đã trả được 201.596.667 đồng tiền lãi, nhưng ông L không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc vợ chồng ông đã trả lãi cho bà T. Mặt khác lời khai của ông L không thống nhất, lúc khai vay 540.000.000 đồng, tại phiên tòa thừa nhận có vay số tiền 560.000.000. Theo Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự quy định về nghĩa vụ chứng minh thì tại khoản 2 quy định: *Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó và tại khoản 4 quy định: Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc.* Như vậy, ông L không thừa nhận mượn bà T số tiền 660.000.000 đồng, nhưng không đưa ra được chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối của mình là không có cơ sở để chấp nhận.

Tại phiên tòa ông L yêu cầu ghi nhận số tiền nợ bà T là 560.000.000 đồng, xin được trả mỗi tháng 8.000.000 đồng - 10.000.000 đồng cho đến khi hết nợ nhưng

nguyên đơn không đồng ý, mặt khác, số tiền vay mượn đã lâu đến nay chưa trả được đồng nào nên yêu cầu này của ông L không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Theo quy định tại Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định nghĩa vụ trả nợ của bên vay "bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn", do bị đơn ông L, bà P vi phạm thời hạn trả nợ nên nguyên đơn bà T yêu cầu bị đơn trả toàn bộ số tiền gốc còn nợ là phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự năm 2005.

Từ những nhận định trên có cơ sở để chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng T, buộc bị đơn ông Nguyễn Việt L, bà Nguyễn Lê Châu P có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền vay còn nợ là 859.055.000 đồng, trong đó nợ gốc: 660.000.000 đồng, nợ lãi là 199.055.000 đồng.

[2.3] Trong giấy vay tiền ngày 05/9/2008 ông L viết: "tài sản thế chấp là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn C...". Theo lời khai của Nguyễn Văn C thì ông L mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để ông L làm tin khi vay tiền của bà T. Xét, đây là sự thỏa thuận giữa ông L với ông C, nhưng ông C không có yêu cầu gì về việc vay mượn Giấy chứng nhận này đối với ông L, bà P, nên Hội đồng xét xử không xét. Bà T cũng không có yêu cầu đối với tài sản là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông C nhưng thừa nhận hiện nay đang giữ bản chính Giấy này.

Theo quy định tại các Điều từ 715 đến 721 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định về việc thế chấp quyền sử dụng đất, thì bên thế chấp quyền sử dụng đất phải có nghĩa vụ "*Làm thủ tục đăng ký việc thế chấp*", và nghĩa vụ của bên nhận thế chấp "*Cùng với bên thế chấp đăng ký việc thế chấp*". Theo quy định tại Điều 46 Luật đất đai năm 2003, sửa đổi, bổ sung năm 2009 thì đăng ký quyền sử dụng đất được thực hiện tại văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất trong các trường hợp: "*... người sử dụng thế chấp bằng quyền sử dụng đất...*". Tuy nhiên ông L không phải là chủ sở hữu đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 822042 đã được Ủy ban nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre cấp ngày 14/3/2005 cho ông Nguyễn Văn C, nên ông L thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông C cho bà T, bà T cầm giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông C là vi phạm quy định của Bộ luật dân sự và Luật Đất đai nêu trên. Do đó việc thế chấp này vô hiệu theo quy định tại Điều 137 Bộ luật dân sự năm 2005, nên các bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận, bà T phải trả cho ông L, bà P bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 822042 đã được Ủy ban nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre cấp cho ông Nguyễn Văn C ngày 14/3/2005.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn ông Nguyễn Việt L, bà Nguyễn Lê Châu P phải chịu án phí theo quy định tại khoản 2, 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Mức án phí được tính là $(36.000.000 \text{ đồng} + 3\% \times 59.055.000 \text{ đồng}) = 37.771.650 \text{ đồng}$.

Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận đối với số tiền 484.151.452 đồng, $(20.000.000 \text{ đồng} + 4\% \times 84.151.452 \text{ đồng}) = 23.366.058 \text{ đồng}$.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 266; 271; 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 137, 151, 471, 474, 476, 715 đến 721 của Bộ luật dân sự năm 2005;

- Căn cứ Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 46 Luật đất đai năm 2003 ;

- Căn cứ khoản 2, 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng T. Buộc bị đơn ông Nguyễn Việt L, bà Nguyễn Lê Châu P có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng T số tiền vay còn nợ là 859.055.000 đồng (tám trăm năm mươi chín triệu, không trăm năm mươi năm ngàn đồng), trong đó nợ gốc: 660.000.000 đồng, nợ lãi là 199.055.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 29/8/2020) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Bà Nguyễn Thị Hồng T có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Việt L, bà Nguyễn Lê Châu P bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 822042 đã được Ủy ban nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre cấp cho ông Nguyễn Văn C ngày 14/3/2005.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

[2] Án phí dân sự sơ thẩm là 37.771.650 đồng (ba mươi bảy triệu bảy trăm bảy mươi một ngàn sáu trăm năm mươi đồng), bị đơn ông Nguyễn Việt L, bà Nguyễn Lê Châu P phải chịu.

[3] Bà Nguyễn Thị Hồng T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 23.366.058 đồng đồng, (hai mươi ba triệu ba trăm sáu mươi sáu ngàn không trăm năm mươi tám đồng) bà Nguyễn Thị Hồng T đã nộp tiền tạm ứng án phí là 13.292.000 đồng (mười ba triệu hai trăm chín mươi hai ngàn đồng), theo biên lai thu tiền số 0031038 ngày 10/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Nguyễn Thị Hồng T còn phải nộp số tiền 10.074.058 đồng (mười triệu không trăm bảy mươi bốn ngàn không trăm năm mươi tám đồng).

[4] Quyền kháng cáo:

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND Q.7;
- Chi cục THADS Q.7;
- Đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Tố Nhân